

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23/01/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Vân

2. Bà Phạm Thị Hoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Phương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 236/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51A/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 06/TB-TA ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh ngày 24/9/1992.

Căn cước công dân: 030192005211.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu A, phường L, thành phố Hải Phòng; Hiện ở: Hungary.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Chị Vương Thị Lan A, sinh ngày 10/09/1992; Căn cước công dân: 030192006462; Địa chỉ: Thôn U, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh ngày 01/3/1991.

Căn cước công dân: 030091010377.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu A, phường L, thành phố Hải Phòng; Hiện ở: Đà Loan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh ngày 10/7/1968; Căn cước công dân: 030168002191 và ông Đặng Văn N, sinh ngày 20/4/1968; Căn cước công dân: 030068002656; Điều trú tại: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A ngõ F T, phường T, thành phố Hải Phòng.

(Chị T, anh S, bà T1, ông N, chị Lan A, bà L đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Đặng Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn S đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (hiện nay là phường L, thành phố Hải Phòng) vào ngày 05/10/2018. Sau khi kết hôn, chị và anh S cùng nhau sinh sống tại nhà bố mẹ chồng. Thời gian đầu, chị và anh S chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng càng về sau vợ chồng càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, chủ yếu những mâu thuẫn liên quan đến lối sống, suy nghĩ. Sau đó, vì điều kiện kinh tế khó khăn nên anh chị đã đi lao động tại nước ngoài, mỗi người một nơi. Từ thời gian đó, anh chị thường xuyên mâu thuẫn nên hạn chế liên lạc, trao đổi với nhau. Anh chị không tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm để tiếp tục xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, mặc dù đã được hai bên gia đình đã rất nhiều lần cố gắng để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, con cái. Đến nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là Nguyễn Hà N1, sinh ngày 18/05/2019. Hiện nay, cháu đang ở với bố mẹ chị. Chị đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Hà N1 cho chị nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu đủ 18 tuổi. Do hiện nay chị đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài, không thể trực tiếp nuôi dưỡng cháu nên chị ủy quyền cho bố mẹ chị là ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị T1 nuôi dưỡng thay chị trong thời gian chị làm việc ở nước ngoài. Chị tự nguyện chi trả chi phí nuôi con và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị K là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn S trình bày:

Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống giữa anh S và chị T đúng như chị T trình bày. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị có nảy sinh mâu thuẫn bà không nắm được. Chị T xin ly hôn, quan điểm của anh S nhất trí, không có ý kiến gì.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Hà N1, sinh ngày 18/05/2019. Hiện nay cháu N1 đang ở cùng với bà L (là họ hàng của chị T). Anh S có quan điểm để cho bà L tiếp tục nuôi cháu N1 cho đến khi anh S, chị T về nước sẽ đón cháu N1 về nuôi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, không nợ ông bà.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị T1 là bố mẹ đẻ của chị T trình bày:

Về điều kiện kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S như chị T trình bày. Chị T xin ly hôn với anh S, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Về con chung: Anh S và chị T có con chung là Nguyễn Hà N1, sinh ngày 18/05/2019. Hiện cháu đang ở với ông bà. Quan điểm của chị T có nguyện vọng được nuôi cháu N1. Ông bà nhất trí chị T ủy quyền cho ông bà nuôi cháu N1 trong thời gian chị ở nước ngoài. Do nhà ông bà cách trường cháu N1 học gần 06km nên buổi sáng hàng ngày ông bà đưa cháu đi học, buổi chiều cháu tan học sớm, không muốn cháu đợi ông bà lâu nên ông bà có nhờ bà Nguyễn Thị L là em dâu của ông N đón cháu N1 về nhà bà L để đợi ông bà lên đón. Chứ không có việc bà L nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N1 như lời trình bày của bà K – mẹ anh S.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng - bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông N, bà T1 là trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N1. Bà chỉ là người đón cháu về nhà bà một lúc vào buổi chiều trong thời gian cháu đợi ông bà ngoại cháu lên đón, chứ bà không phải là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N1.

Tại phiên tòa: Chị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn với anh S. Ông N, bà T1, chị Lan A có quan điểm xin xét xử vắng mặt. Anh S vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Đặng Thị T ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Giao con chung Nguyễn Hà N1, sinh ngày 18/05/2019 cho chị Đặng Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian chị T không ở Việt Nam,

tạm giao cháu N1 cho ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Đặng Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Văn S. Chị T đang sinh sống tại Hungary và anh S đang sinh sống tại Đà Loan, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại khu A, phường L, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh S tại Đà Loan. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân khu vực 8, Hải Phòng đã yêu cầu chị T và gia đình anh S cung cấp địa chỉ nhưng chị T và gia đình anh S không cung cấp được. Thông qua gia đình xác định anh S có liên lạc về với gia đình, anh S có quan điểm nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T nhưng không cung cấp được địa chỉ và không gửi văn bản trình bày quan điểm. Do vậy, áp dụng Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Tại phiên tòa chị T có đơn giải quyết xử vắng mặt; chị Lan A, ông N, bà T1 có quan điểm xin xét xử vắng mặt; anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh S, ông N, bà T1, chị Lan A.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Nguyễn Văn S đã có thời gian tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường L,

thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng này sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị T và anh S đều xác định không còn tình cảm với nhau và nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T và anh S là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Hà N1, sinh ngày 18/05/2019. Khi ly hôn, chị T xin được nuôi con và hiện chị đang ở nước ngoài nên chị có nguyện vọng để bố mẹ chị là ông N và bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng con trong thời gian chị không ở nhà. Anh S cho rằng hiện con đang ở với bà L (là họ hàng của chị T) và có quan điểm để bà L tiếp tục nuôi dưỡng cháu N1 cho đến khi anh S, chị T về nước. Tuy nhiên, bà L trình bày bà chỉ là người đón cháu N1 vào buổi chiều khi cháu tan học, còn ông N, bà T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N1. Ông N, bà T1 đồng ý với quan điểm của chị T, nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1 cho đến khi chị T về Việt Nam. Xét thấy, hiện tại chị T, anh S đều ở nước ngoài, cháu N1 đang sống cùng ông bà ngoại, cháu được học tập và phát triển tốt. Do đó để ổn định cuộc sống của cháu, cần tiếp tục giao cháu N1 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chị T không ở Việt Nam tạm giao cháu N1 cho ông N, bà T1 chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Đặng Thị T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Đặng Thị T. Xử cho chị Đặng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hà N1, sinh ngày 18/05/2019 cho chị Đặng Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian chị T không ở Việt Nam, tạm giao cháu N1 cho ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002678 ngày 26/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H (chị T đã nộp xong).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 – Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hải Phòng;
- UBND phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tú